

普通話水平測試專用同音字及多音字手冊補充資料 – 刪減部分

1	ái	捱	26	páng	彷徨	51	yīng	嚶
2	bēi	盃	27	pū	撲	52	yōng	雍
3	bìng	併	28	qiān	慳	53	yǒng	俑
4	bù	佈	29	qiáng	牆	54	yuán	輓
5	cǎi	採	30	qū	黻	55	zā	紮
6	diào	弔	31	rú	濡	56	zhé	謫
7	dīng	仃	32	sà	颯	57	zhí	姪
8	dùn	遁	33	shǎn	陝	58	zhì	誌
9	è	鶚	34	shòu	綬			
10	huàn	浣	35	shuāng	孀			
11	huáng	磺	36	suō	娑			
12	jī	城	37	tuō	託			
13	jié	傑	38	wèi	蝟			
14	jiù	柏	39	wèi	餵			
15	kuí	睽	40	wèng	甕			
16	lán	檻	41	wò	渥			
17	láng	瑯	42	xián	嫵			
18	lǎo	佬	43	xiào	倣			
19	lì	慄	44	xié	纈			
20	lín	粼	45	xīng	擤			
21	liū	溜	46	xuán	漩			
22	lǚ	褸	47	yān	菸			
23	méi	霉	48	yì	弋			
24	niè	涅	49	yì	刈			
25	pán	槃	50	yì	挹			